

CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, TỰ DO HÓA TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Phan Hồng Mai

Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hongmaiktqd@yahoo.com

Ngày nhận: 13/7/2016

Ngày nhận bản sửa: 30/9/2016

Ngày duyệt đăng: 25/2/2017

Tóm tắt:

Bài viết kiểm định mối quan hệ giữa quá trình cải thiện môi trường kinh doanh và tự do hóa tài chính tại Việt Nam với hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại. Sử dụng bộ dữ liệu mảng gồm 24 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2015, bằng kỹ thuật ước lượng tác động ngẫu nhiên, tác giả chứng minh: quá trình cải cách môi trường kinh doanh và tự do hóa tài chính thời gian qua đã làm tăng tỷ lệ Chi phí trên thu nhập của ngân hàng thông qua 2 cơ chế: (i) tăng chi phí để cạnh tranh, tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm và thu hút khách hàng và (ii) tăng chi phí để nâng cấp hệ thống quản lý, kiểm soát rủi ro tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế. Dù việc đó làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng Việt Nam ở hiện tại nhưng cần thiết cho sự phát triển bền vững trong tương lai. Do đó, tác giả đánh giá ảnh hưởng này là tích cực và hợp với quy luật kinh tế thị trường.

Từ khóa: môi trường kinh doanh, tự do hóa tài chính, ngân hàng thương mại

The improvement in the business environment, financial liberalization and performance of Vietnamese commercial banks

Abstract:

The paper aims to investigate the relationship between the reform of business environment and financial liberalization with commercial banks' performance in Vietnam by applying the random-effects model. Using a panel data of 24 banks between 2009 and 2015, the paper finds that the reforms of business environment and financial liberalization increase the ratio of costs to income of commercial banks through two channels: (i) increasing costs for competitiveness, focusing on improving product quality and attracting clients; and (ii) increasing costs to upgrade the systems of management and risk control towards international standards. Regardless of the current decrease of profits, the strategy of cost increase is required for the sustainable development in the future of commercial banks in Vietnam. Hence, it is stated that the impact of cost increase on bank performance is favorable in accordance with regulations of the market-based economy.

Keywords: Business environment; financial liberalization; commercial banks.

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Căn cứ vào bảng xếp hạng do ngân hàng Thế giới công bố từ năm 2009 đến 2015, môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng gần 30 bậc song vẫn chưa thay đổi mạnh mẽ bằng các quốc gia trong khu vực Đông Á – Thái Bình Dương. Đặc biệt, mức độ tự do kinh tế và khả năng kiểm soát tham nhũng luôn

thấp hơn các nước lân cận như Thái Lan, Malaysia, Philippines (World Bank Group, 2016a).

Thực trạng đó đặt ra yêu cầu tiếp tục cải cách môi trường kinh doanh, khai thông nguồn lực và thị trường, từng bước tạo điều kiện cũng như cơ chế áp buộc để các doanh nghiệp trong nước hoạt động theo hướng minh bạch, hiệu quả. Điều này được kỳ

vọng mở rộng cơ hội kinh doanh cho các tổ chức cung ứng dịch vụ tài chính tại Việt Nam, mà chủ lực là hệ thống ngân hàng thương mại.

Song song với đó, từ năm 2000 đến 2015, khu vực tài chính Việt Nam đã thực hiện “mở cửa” từng bước nhưng mới ở mức độ khá. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy tự do hóa tài chính góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động của khu vực ngân hàng (Berger & cộng sự, 2000) nhưng cũng có thể dẫn tới khủng hoảng kinh tế như đã xảy ra tại Mexico (1994), Thái Lan (1997).

Vì vậy, tự do hóa tài chính, dù là tiến trình không thể đảo ngược trong thời đại toàn cầu hóa nhưng cần được thực hiện theo lộ trình thận trọng trên cơ sở đánh giá những ảnh hưởng của nó tới hoạt động của các định chế tài chính, mà trụ cột là hệ thống ngân hàng thương mại. Xuất phát từ những vấn đề thực tiễn nêu trên, bài viết này kiểm chứng mối quan hệ giữa quá trình cải cách môi trường kinh doanh và tự do hóa tài chính tại Việt Nam với hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết của nghiên cứu

2.1. Khái niệm và cách thức đo lường/đánh giá môi trường kinh doanh

Theo Dollar & cộng sự (2005), môi trường kinh doanh là các điều kiện về thể chế, chính sách, pháp lý mà doanh nghiệp hoạt động trong đó. Năm 2001, Ngân hàng Thế giới công bố bảng xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu dựa trên chỉ số Thuận lợi kinh doanh (EBDI). EBDI được xác định từ kết quả đánh giá riêng lẻ về các chính sách, quy định đối với kinh doanh và quyền sở hữu thuộc 10 lĩnh vực: thành lập doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, đăng ký/bảo hộ tài sản, vay vốn tín dụng, bảo vệ nhà đầu tư, nộp thuế, thương mại quốc tế, thực thi hợp đồng và giải thể doanh nghiệp (World Bank Group, 2016a).

Một cách tiếp cận đo lường khác về sự dễ dàng cho kinh doanh là mức độ tự do để thực hiện các hoạt động này. Chỉ số tự do kinh tế (IEF) được Wall Street Journal và Heritage Foundation đề xuất, tính bằng trung bình cộng của 10 điểm thành phần, thuộc 4 nhóm: Quy định của pháp luật (quyền sở hữu, tự do không bị tham nhũng); Sự can thiệp của Chính phủ (tự do công khổ, chi tiêu của chính phủ); Hiệu quả thực thi chính sách (tự do kinh doanh, tự do lao động, tự do tiền tệ) và Mở cửa thị trường (tự do thương mại, tự do đầu tư, tự do tài chính) – Heritage (2016).

Ngoài ra, một yếu tố cũng được quan tâm hàng đầu khi đánh giá môi trường kinh doanh quốc gia là sự minh bạch, được đo lường bằng chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) do tổ chức Transparency International công bố hàng năm. CPI được tính toán bằng mức độ nhận thức của đối tượng được phỏng vấn về tình trạng lạm dụng chức vụ công để tư lợi trong giới công chức và chính trị gia (Transparency International, 2016).

2.2. Khái niệm và cách thức đo lường/đánh giá tự do hóa tài chính

Tự do hóa tài chính là quá trình làm giảm thiểu, tiến tới bãi bỏ các quy định kiểm soát (từ phía Nhà nước) đối với cấu trúc, công cụ và hoạt động của các tổ chức thuộc những phân đoạn khác nhau của khu vực tài chính (Chandrasekhar, 2004). Mức độ tự do hóa tài chính có thể xác định bằng chỉ số KAOPEN (Chinn và Ito, 2006), tỷ lệ tổng nợ và tài sản nước ngoài trong cán cân thanh toán (Lane & Milesi-Ferretti, 2005) hay chỉ số Quinn (Quinn & cộng sự, 2011)... Theo một cách tiếp cận toàn diện hơn, Abiad và cộng sự (2008) giới thiệu bộ chỉ số đo lường tự do hóa tài chính theo 7 thành phần: tự do hóa tín dụng, tự do hóa lãi suất, mở cửa thị trường, tư nhân hóa, tự do hóa tài khoản vốn, giảm thiểu giám sát tài chính và tự do hóa thị trường chứng khoán. Mỗi tiêu chí nêu trên được cho điểm từ 0 (áp chế hoàn toàn) đến 3 (tự do hoàn toàn).

2.3. Mối quan hệ giữa cải thiện môi trường kinh doanh, tự do hóa tài chính với hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

Đối với ngân hàng, để có lợi nhuận nhất thiết phải tạo ra thu nhập đủ bù đắp các hao phí đã ứng trước, do đó mối tương quan giữa chi phí và thu nhập là một trong những chỉ báo về hiệu quả hoạt động (Yu, 1995). Những nghiên cứu thực nghiệm được Ngân hàng Thế giới tài trợ đã chứng minh mối liên hệ tích cực, mạnh mẽ giữa quá trình cải thiện môi trường kinh doanh với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (World Bank, 2005). Về bản chất, ngân hàng cũng là một doanh nghiệp, đồng thời, lại cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp thông thường nên theo logic, cải thiện môi trường kinh doanh nói chung sẽ tác động cả trực tiếp và gián tiếp tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.

Tương tự như vậy, tự do kinh tế nhìn chung được đánh giá làm tăng hiệu suất hoạt động của ngân hàng (Sufian & Shah Habibullah, 2010) nhưng ảnh hưởng

của tự do hóa trong từng lĩnh vực như tiền tệ, thương mại, đầu tư... tới kết quả kinh doanh của tổ chức tài chính tại từng quốc gia là khác nhau cả về chiều và mức độ (Shahabadi & Samari, 2013).

Đối với vấn nạn tham nhũng, Kenjegaliev & Simper (2011) nhận định: tình trạng tham nhũng ở các cơ quan công quyền và hiệu quả thấp của bộ máy pháp lý ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả hoạt động của các ngân hàng. Như vậy, đa phần các nghiên cứu thực nghiệm ghi nhận mối quan hệ tích cực giữa cải thiện môi trường kinh doanh với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong dài hạn, bao gồm cả tổ chức tín dụng.

Trái lại, mối quan hệ giữa tự do hóa tài chính và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại lại được xác nhận theo cả hai hướng thuận và nghịch. Williams & Nguyen (2005) phát hiện rằng tư nhân hóa ngân hàng – một thành phần của tự do hóa tài chính – sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động của ngân hàng Đông Nam Á hơn là các nhân tố khác. Những nghiên cứu tương tự ở Đài Loan (Shyu, 1998), Hàn Quốc (Gilbert & Wilson, 1998)... cũng cho thấy sự cải thiện rõ rệt về hiệu quả hoạt động của khu vực ngân hàng nhờ tự do hóa tài chính.

Tuy nhiên, theo chiều ngược lại, Koeva (2003) ghi nhận tình trạng suy giảm về mức độ tập trung ngành, lợi nhuận và quy mô ngành ngân hàng Ấn Độ trong suốt giai đoạn tự do hóa. Các trường hợp nghiên cứu khác của Grifell-Tatje & Lovell (1996), Berger & cộng sự (2000) cũng phát hiện tác động tiêu cực của cải cách tới hiệu quả của ngân hàng.

2.4. Giả thuyết nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu ngoài nước cho thấy mối quan hệ giữa việc cải cách môi trường kinh doanh và tự do hóa tài chính với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại đã được nghiên cứu tại nhiều quốc gia. Tuy vậy, ở Việt Nam, khi xem xét ảnh hưởng của yếu tố vĩ mô tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng, các tác giả thường phân tích những biến số truyền thống như tăng trưởng GDP, lãi suất, lạm phát (Phan Thị Hằng Nga, 2013; Vu & Nahm, 2013; Đặng Hữu Mẫn & Hoàng Dương Việt Anh, 2014).

Ngược lại, khi đánh giá tác động của môi trường kinh doanh và tự do hóa tài chính, các tác giả hoặc lựa chọn đối tượng nghiên cứu là doanh nghiệp (Phạm Thế Anh & Nguyễn Đức Hùng, 2013) hoặc xem xét ảnh hưởng chung tới nền kinh tế, đồng thời,

chủ yếu theo suy luận logic mà không có phân tích định lượng cụ thể (Trần Quang Tuyên, 2009; Cao Thị Ý Nhi, 2015; Bùi Thị Thanh Tình & Lê Ngọc Lân, 2015).

Xuất phát từ tình hình nghiên cứu và yêu cầu thực tiễn, hai giả thuyết nghiên cứu được tác giả lựa chọn là: (H1) Việc cải thiện môi trường kinh doanh – tăng mức độ thuận lợi kinh doanh, tự do kinh tế, giảm tham nhũng - có tác động tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam; (H2) Tăng cường tự do hóa tài chính- tập trung đẩy mạnh tư nhân hóa và tự do hóa tài khoản vốn - có quan hệ với hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Gồm 24 ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam, trong tổng số 35 ngân hàng thương mại trong nước tính tới 31 tháng 12 năm 2015. Quy mô tài sản của nhóm ngân hàng này chiếm 74,15% tổng tài sản toàn hệ thống. Dữ liệu thu thập từ năm 2009 – 2015.

3.2. Nguồn thu thập dữ liệu

Số liệu ngân hàng thu thập từ các báo cáo thường niên và báo cáo tài chính được đăng tải trên website của các ngân hàng thương mại. Số liệu vĩ mô trích theo Heritage (2016), World Bank Group (2016a), Bùi Thị Thanh Tình & Lê Ngọc Lân (2015).

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng dữ liệu dạng mảng (panel data), áp dụng lần lượt kỹ thuật hồi quy tuyến tính OLS, FE, RE với dạng mô hình: $Y_{it} = \beta_1 X_{it1} + \beta_2 X_{it2} + \dots + \nu_t + \epsilon_{it}$, trong đó $i = 1, 2, \dots, n$ và $t = 1, 2, \dots, t$. Kết hợp kiểm định F và Hausman để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp.

3.4. Biến phụ thuộc

Hiệu quả hoạt động của ngân hàng, được đại diện bởi Tỷ trọng tổng chi phí trên tổng thu nhập (ký hiệu Chiphithunhap). Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 100 đồng thu nhập, ngân hàng phải hao tốn bao nhiêu đồng chi phí (Rose, 2001).

3.5. Biến độc lập

Biến độc lập được xác định dựa trên giả thuyết nghiên cứu, gồm các chỉ số đo lường mức độ thuận lợi kinh doanh, tự do kinh tế, cảm nhận tham nhũng và tự do hóa tài chính (tập trung vào tư nhân hóa và tự do hóa tài khoản vốn). Đồng thời, tác giả bổ sung 2 biến kiểm soát là: (i) Tỷ trọng Dự phòng rủi ro

Bảng 1: Danh sách biến độc lập của mô hình

TT	Tên biến/ký hiệu biến	Nguồn/cách xác định
1	Môi trường kinh doanh (MoitruongKD)	Thứ hạng về chỉ số Thuận lợi kinh doanh của Việt Nam - đã quy đổi về tổng số 189 quốc gia, từ World Bank Group (2016a).
2	Tự do kinh tế (TudoKT)	Điểm chỉ số Tự do kinh tế, từ Heritage (2016).
3	Cảm nhận tham nhũng (CamnhanTN)	Thứ hạng về mức độ cảm nhận tham nhũng của Việt Nam - đã quy đổi về tổng số 182 quốc gia, từ Transparency International (2016).
4	Tự do hóa tài chính (TudoTC)	Tổng điểm Tự do hóa tài chính (theo công thức của Abiad và cộng sự, 2008), tính bởi Bùi Thị Thanh Tình và Lê Ngọc Lân (2015).
5	Tự do hóa tài khoản vốn (TKvon)	Điểm thành phần Tự do hóa tài khoản vốn (theo công thức của Abiad và cộng sự, 2008), tính bởi Bùi Thị Thanh Tình và Lê Ngọc Lân (2015).
6	Tư nhân hóa trong lĩnh vực tài chính (Tunhan)	Điểm thành phần Tư nhân hóa (theo công thức của Abiad và cộng sự, 2008), tính bởi Bùi Thị Thanh Tình và Lê Ngọc Lân (2015).
7	Tỷ trọng Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản (DPRR)	Thương số giữa tổng Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với tổng tài sản Có bình quân trong kỳ của ngân hàng.
8	Giai đoạn sau năm 2012 (Nam1215)	Biến giả đại diện giai đoạn nghiên cứu từ trước và sau năm 2012, nhận giá trị = 1 nếu Năm quan sát là năm thuộc giai đoạn từ 2012 - 2015; nhận giá trị = 0 nếu Năm quan sát là năm thuộc giai đoạn từ 2009 - 2011.

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

tín dụng trên tổng tài sản của ngân hàng bình quân trong kỳ, đã được chứng minh có ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng (Demirgüç-Kunt và Huizinga, 1998) và (ii) Biến giả thời gian đại diện cho hai giai đoạn từ trước và sau năm 2012. Năm 2012 được chọn là năm phân chia giai đoạn nghiên cứu vì đây là năm “bước ngoặt” của ngành ngân hàng với kết quả kinh doanh “tuột dốc” từ “đỉnh cao” của giai đoạn trước. ROE toàn ngành năm 2012 chỉ bằng 1/3 so với năm 2011. Sự suy thoái của thị trường xây dựng – bất động sản từ giữa năm 2010 cũng chính thức tạo nên “khối nợ xấu khổng lồ” cho các ngân hàng trong nước vào năm 2012.

Từ sau năm này, chính sách điều hành, quản lý ngành ngân hàng được thực hiện theo hướng tái cấu trúc toàn diện và mạnh mẽ, đồng thời, duy trì sự kiểm soát chặt chẽ bằng cả biện pháp hành chính và thị trường (Ban biên tập cafeF, 2012). Việc bổ sung biến giả Thời gian có tác dụng kiểm soát tác động của các biến vĩ mô khác chưa đề cập trong mô hình. Danh sách biến độc lập tập hợp tại bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả biến số của mô hình

Thống kê mô tả các biến của mô hình – ngoại trừ biến giả Thời gian - tại bảng 2 cho thấy tỷ trọng chi phí trên thu nhập bình quân của các ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu là 59,72%, tức là để có được 100 đồng thu nhập, ngân hàng phải ứng trước gần 60 đồng hao phí. Cá biệt, ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong năm 2011 còn tiêu tốn 190 đồng chi phí mới có được 100 đồng lợi nhuận. Điều này tất yếu làm suy giảm lợi nhuận của ngân hàng. Về môi trường kinh doanh, mức xếp hạng bình quân của chỉ số Thuận lợi kinh doanh là 83/189 quốc gia, nghĩa là sau 7 năm Việt Nam vẫn ở nhóm trung bình. Tương tự, điểm chỉ số Tự do kinh doanh trung bình cả giai đoạn là 51,45 (cũng ở mức giữa của toàn cầu). Trầm trọng hơn, thứ hạng cảm nhận tham nhũng tương ứng là 120/182, thuộc nhóm cuối bảng.

Những số liệu này một lần nữa cho thấy yêu cầu cấp thiết cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện phát triển cho cộng đồng doanh nghiệp và khu

Bảng 2: Thống kê mô tả biến số của mô hình

TT	Ký hiệu biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Chiphithunhap	59,7207%	24,1404%	22,5%	190,8%
2	MoitruongKD	85,8515	12,2672	72	101,2131
3	TudoKT	51,4571	1,1962	49,8	54
4	CamnhanTN	120,6038	4,5542	112	127,92
5	TudoTC	11,9286	0,5641	11	13
6	TKvon	2,0714	0,1755	2	2,5
7	Tunhan	0,3571	0,3509	0	1
8	DPRR	2,7630%	12,9367%	0,2%	125%

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

vực tài chính. Về mức độ tự do hóa tài chính, tổng điểm bình quân là 11,93 (nhỉnh hơn mức trung bình 10,5) và thay đổi chậm, sau 7 năm tăng được 2 điểm. Trong đó, thành phần Tự do hóa tài khoản vốn được “nới lỏng” từ mức 2 điểm lên 2,5 điểm, thể hiện sự “mở cửa” thông thoáng cho dòng vốn nước ngoài.

Ngược lại, yếu tố Tư nhân hóa, dù đã có những thay đổi đáng kể, tăng gấp 2 lần trong 7 năm song điểm bình quân vẫn rất gần với mức áp chế hoàn toàn (0,35 điểm).

Ngoài ra, tỷ trọng Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản của các ngân hàng xoay quanh ngưỡng

Bảng 3. Kết quả kiểm định mô hình

Biến độc lập	Biến phụ thuộc: Tỷ trọng chi phí trên thu nhập					
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 5	Mô hình 6
MoitruongKD	-0,0035** (0,0014)					
TudoKT		0,0623*** (0,0133)				
CamnhanTN			-0,0108** (0,0043)			
TudoTC				0,0596* (0,0362)		
TKvon					0,3173*** (0,0910)	
Tunhan						0,3173*** 0,0910
DPRR	0,2227* (0,1178)	0,1857 (0,1131)	0,2338** (0,1176)	0,2264* (0,1191)	0,2041* (0,1161)	0,2041* (0,1161)
Nam1215	0,2253*** (0,0348)	0,2070*** (0,0319)	0,3288*** (0,0393)	0,2220*** (0,0410)	0,2276*** (0,0321)	0,0690 (0,0641)
Hằng số	0,7636*** (0,1324)	-2,7317*** (0,6774)	1,7083*** (0,5013)	-0,2468 (0,4163)	-0,1957 (0,1832)	0,4388*** (0,0270)
Wald chi2(3)=	90,44	113,91	90,76	85,20	99,33	99,33
Prob > chi2 =	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
R ² điều chỉnh	35,54%	40,99%	35,63%	34,19%	37,72%	37,72%
F test, Prob>F=	0,7680	0,6741	0,7646	0,7877	0,7348	0,7348
Hausman test Prob > chi2 =	0,9937	0,9996	0,9896	0,9928	0,9978	0,9978
Số quan sát	168	168	168	168	168	168

* $p < 10\%$ ** $p < 5\%$ *** $p < 1\%$

Nguồn: nghiên cứu của tác giả

2,76%, chứng tỏ cứ 100 đồng tài sản hình thành trong quá trình kinh doanh, ngân hàng phải hao phí bình quân 2,76 đồng để dự phòng rủi ro mất vốn. Nếu ngân hàng nắm giữ càng nhiều tài sản rủi ro như tín dụng bất động sản, tín dụng thế chấp bằng chứng khoán..., hao phí trích lập dự phòng rủi ro càng lớn, tổng chi phí hoạt động càng cao.

Ma trận tự tương quan giữa các biến của mô hình cho thấy có sự tương quan chặt chẽ (độ tin cậy 99% và 95%) giữa biến phụ thuộc và tất cả các biến vĩ mô thuộc môi trường kinh doanh và tự do hóa tài chính. Nhưng các biến độc lập nêu trên cũng có liên hệ mật thiết do vấn đề đánh giá ở mỗi chỉ tiêu hàm chứa lẫn nhau. Vậy nên, để tránh hiện tượng đa cộng tuyến, tác giả thực hiện kiểm định thành nhiều mô hình, được trình bày tại mục 4.2.

4.2. Kết quả ước lượng của mô hình

Lần lượt áp dụng kỹ thuật OLS, FE và RE, dựa trên các kiểm định F và Hausman với từng mô hình, phương pháp ước lượng phù hợp là RE. Giá trị ước lượng của mô hình phù hợp nhất được trình bày tại bảng 3 (sai số chuẩn được ghi trong ngoặc đơn).

Từ bảng 3 có thể thấy tất cả các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh cùng tự do hóa tài chính đều có mối liên hệ với tỷ trọng chi phí trên thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam. Mặc dù giá trị ước lượng của biến *MoitruongKD* và *CamnhanTN* mang dấu âm nhưng vì dữ liệu quan sát là thứ hạng nên tác động này được hiểu rằng thứ hạng giảm (đồng nghĩa với môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, tham nhũng được kiểm soát tốt hơn) lại khiến tỷ trọng chi phí trên thu nhập của ngân hàng tăng lên. Do đó, kết hợp với giá trị ước lượng mang dấu dương của các biến *Tự do kinh tế*, *Tự do hóa tài chính*, *Tự do hóa tài khoản vốn* và *Tư nhân hóa*, tác giả thấy việc cải thiện môi trường kinh doanh và tăng cường tự do hóa tài chính đều có xu hướng làm tăng tỷ trọng chi phí trên thu nhập của ngân hàng trong giai đoạn 2009 - 2015. Mà chi phí tăng, tất yếu lợi nhuận giảm. Kết quả kiểm định như vậy dù không hoàn toàn thống nhất với các nghiên cứu thực nghiệm khác trên thế giới nhưng lại phù hợp với tình hình thực tế của ngành ngân hàng tại Việt Nam thời gian qua, nhất là sau năm 2012. Cụ thể:

Trong báo cáo giải thích của World Bank Group (2016b) về cải cách môi trường kinh doanh của Việt Nam từ năm 2008 đến năm 2016, thành phần tiếp cận tín dụng liên tục được ghi nhận đã trở nên

đễ dàng hơn nhờ những thay đổi đáng kể hệ thống thông tin tín dụng. Ngoài việc thành lập thêm 1 trung tâm thông tin tín dụng mới (thuộc sở hữu tư nhân), hệ thống thông tin cũng được nâng cấp, cho phép người vay truy cập, tra cứu thông tin và điều chỉnh sai sót (nếu có). Về lý thuyết, minh bạch giúp giảm rủi ro “thông tin bất cân xứng” giữa ngân hàng và khách hàng, là cơ sở để nâng cao hiệu quả tín dụng, tuy nhiên, trên thực tế việc duy trì một hệ thống dữ liệu, lưu trữ và công bố thông tin tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế đã trực tiếp làm tăng chi phí hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tương tự như vậy, kiểm soát tham nhũng tích cực hơn được kỳ vọng làm giảm chi phí không chính thức nhưng kết quả kiểm định lại chứng minh tỷ trọng chi phí trên thu nhập của ngân hàng tăng lên. Điều này được giải thích bởi trong giai đoạn 2009 – 2015, việc thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động kiểm soát tham nhũng (cùng với tăng cường giám sát chặt chẽ và toàn diện hệ thống ngân hàng để xử lý nợ xấu) đã giúp phát hiện nhiều vụ việc tiêu cực trong ngành, gây thất thoát hàng nghìn tỷ đồng. Điển hình, trong 10 “đại án tham nhũng” nghiêm trọng được viện Kiểm soát nhân dân tối cao đề xuất với ban Nội chính trung ương năm 2013, có 7 trường hợp liên quan tới hoạt động của các ngân hàng thương mại trong nước (N.Quyết, 2013). Quá trình điều tra, xét xử buộc các ngân hàng liên quan phải ghi nhận những thiệt hại trên thực tế, đồng thời xử lý các khoản nợ xấu phát sinh cũng như tăng cường đầu tư cho hệ thống quản trị rủi ro. Ngoài ra, hoạt động thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước đã cho thấy nhiều ngân hàng sử dụng các cách thức hạch toán kế toán “không rõ ràng” để “làm đẹp” chỉ tiêu hiệu quả hoạt động. Từ đó, cơ quan quản lý Nhà nước yêu cầu các ngân hàng phải tính đúng, tính đủ kết quả kinh doanh theo phát sinh thực tế, đặc biệt tuân thủ những quy định mới tiệm cận với thông lệ quốc tế (Nguyễn Xuân Thành, 2016). Những việc này đều góp phần làm tăng tỷ lệ chi phí trên thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian qua.

Về vấn đề *Tự do kinh tế*, từ năm 2009 đến 2015, chỉ số tổng điểm thay đổi và đạt mức trên trung bình là nhờ thành phần *Tự do công khổ*, *Chi tiêu của Chính phủ*, *Tự do kinh doanh*, *Tự do lao động*, *Tự do tiền tệ*, *Tự do thương mại* được chú ý cải cách theo yêu cầu hội nhập. Tuy nhiên, trong 7 năm qua, các thành phần là *Tự do đầu tư*, *Tự do tài chính*,

Quyền sở hữu đã không thay đổi hoặc còn giảm sút. Tự do không có tham nhũng xoay quanh mức từ 26 đến 30 điểm (theo Heritage, 2016). Nghĩa là về bản chất, sự “Tự do kinh tế” tại Việt Nam mới chỉ tập trung cải cách khu vực chính quyền và “cởi trói” cho doanh nghiệp nhưng vẫn duy trì sự “áp chế chặt chẽ” với khu vực tài chính, chưa quyết liệt bảo vệ quyền sở hữu và hạn chế tham nhũng nên chưa tạo được tác động đáng kể để cải thiện hiệu quả hoạt động của ngành ngân hàng. Không những thế, đẩy mạnh tự do kinh doanh, tự do thương mại và tự do tiền tệ giúp hàng hóa, dịch vụ tài chính và dòng vốn được hình thành và lưu chuyển dễ dàng hơn trước lại làm tăng mức độ cạnh tranh trên thị trường tài chính, khiến ngân hàng nội địa phải hao phí nhiều hơn để duy trì thị phần.

Tự do hóa tài chính nói chung, cũng như hai thành phần được tập trung tự do hóa trong thời gian qua là tài khoản vốn và sở hữu tư nhân đều thể hiện ảnh hưởng làm tăng tỷ lệ Chi phí trên thu nhập của ngân hàng. Từ năm 2009-2015, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam tăng trưởng ổn định, tổng số vốn thực hiện luôn đạt trên 10 tỷ USD/năm. Các giao dịch quốc tế vẫn lại gần như không bị hạn chế nào (Cao Thị Ý Nhi, 2015). Tính đến ngày 31 tháng 12 năm /2015, loại hình ngân hàng thương mại cổ phần chiếm 80% tổng số ngân hàng thương mại trong nước. Cùng với đó, tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại các tổ chức kinh tế của Việt Nam đã được nới lỏng tới mức 40% trở lên hoặc bãi bỏ hoàn toàn. Tổng tài sản của khối ngân hàng nước ngoài và liên doanh tại Việt Nam là 715.250 tỷ VND, chiếm 11,01% tổng tài sản toàn hệ thống (Phan Hồng Mai, 2015). Trong khi đó, với năng lực hạn chế, các ngân hàng thương mại Việt Nam chưa thể vươn ra thị trường khu vực và quốc tế (ngoài Lào và Campuchia) nên vẫn phải “chia sẻ” thị trường trong nước bằng cách “chạy đua” lãi suất huy động, liên tục áp dụng chương trình khuyến mãi, tăng cường chăm sóc khách hàng, mở rộng mạng lưới, phát triển sản phẩm mới... Tất cả những nỗ lực đó đã làm tăng tỷ lệ Chi phí trên thu nhập và tương ứng là giảm tỷ lệ lợi nhuận trên một đồng vốn của ngân hàng.

Ngoài ra, trong tất cả các mô hình kiểm định đều ghi nhận ảnh hưởng thuận chiều của tỷ trọng Dự phòng rủi ro trên tổng tài sản tới tỷ lệ Chi phí trên thu nhập, điều này cho thấy việc nắm giữ các tài sản có rủi ro cao, để kỳ vọng lợi nhuận lớn chưa mang

lại thu nhập tương xứng cho các ngân hàng do phải gia tăng chi phí dự phòng bù đắp tổn thất, đặc biệt khi Ngân hàng Nhà nước ban hành các quy định mới về phân loại nợ và trích lập dự phòng theo hướng tiệm cận tiêu chuẩn thế giới. Đồng thời, biến giả Nam1215 cũng tương quan dương với hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam chứng tỏ chính sách quản lý chặt chẽ của Nhà nước đối với ngành ngân hàng sau năm 2012 và những điều kiện vĩ mô khác đã làm tăng chi phí hoạt động của ngân hàng.

5. Kết luận

Nghiên cứu này ghi nhận mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa mức độ hoàn thiện môi trường kinh doanh và tự do hóa tài chính với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2009-2015. Theo đó, việc cải thiện môi trường kinh doanh và tự do hóa tài chính thông qua nâng cấp hệ thống thông tin tín dụng, kiểm soát tham nhũng, tự do kinh doanh, tự do thương mại, tự do tiền tệ, tự do hóa tài khoản vốn và tư nhân hóa trong lĩnh vực tài chính... một mặt, có tác dụng kích thích sản xuất, kích doanh, tạo cơ hội cạnh tranh lành mạnh cho các chủ thể kinh tế, song mặt khác lại đang gây áp lực gia tăng chi phí để duy trì thị phần đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Cùng với những chính sách quản lý Nhà nước theo hướng đề cao tính an toàn của hệ thống từ sau năm 2012, các tổ chức này phải ứng hao phí nhiều hơn để có 1 đồng thu nhập như trước. Nói cách khác, các biến số vĩ mô được đề cập trong nghiên cứu đã tác động tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam thông qua 2 cơ chế: (i) tăng chi phí để cạnh tranh, tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm và thu hút khách hàng và (ii) tăng chi phí để nâng cấp hệ thống quản lý, kiểm soát rủi ro tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế. Dù việc này sẽ làm giảm lợi nhuận ở hiện tại nhưng cần thiết cho sự phát triển lâu dài và bền vững của các ngân hàng trong tương lai. Theo xu hướng này, quá trình cải cách môi trường kinh doanh và tự do hóa tài chính tất yếu đào thải những ngân hàng yếu kém, thúc đẩy xu hướng cấu trúc toàn diện nhằm hình thành những định chế tài chính bền vững hơn... Do đó, theo quan điểm của tác giả, đây là tác dụng tích cực và hợp với quy luật kinh tế thị trường.

Tài liệu tham khảo

- Abiad, A., Detragiache, E. & Tressel, T. (2008), 'A New Database of Financial Reforms', IMF working paper, WP/08/266, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ <<https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2008/wp08266.pdf>>.
- Ban biên tập cafeF, (2012), '10 sự kiện tài chính ngân hàng nổi bật năm 2012', truy cập lần cuối ngày 7 tháng 8 năm 2016, từ <<http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/10-su-kien-tai-chinh-ngan-hang-noi-bat-nam-2012-20121217012648105.chn>>.
- Berger, A., DeYoung, R., Genay H. & Udell, G. (2000), 'Globalisation of financial institutions: evidence from cross-border banking performance', *Brookings Wharton Papers on Financial Service*, 3, 23 – 120.
- Bùi Thị Thanh Tình & Lê Ngọc Lân (2015), 'Lợi ích và rủi ro của tự do hóa tài chính – khuyến nghị cho Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tầm nhìn 2030', *kỷ yếu hội thảo khoa học Phát triển kinh tế - xã hội và ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, trang 468-481.
- Cao Thị Ý Nhi (2015), 'Tự do hóa tài chính trong bối cảnh hội nhập kinh tế ở Việt Nam', *kỷ yếu hội thảo khoa học Phát triển kinh tế - xã hội và ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, trang 457-467.
- Chandrasekhar, C.P. (2004), 'Thematic summary report: Financial Liberalisation', The Asia-Pacific regional programme on the macroeconomics of poverty reduction, truy cập ngày lần cuối ngày 6 tháng 8 năm 2016 từ <<http://www.new-rules.org/storage/documents/ffd/chandrasekhar04.pdf>>.
- Chinn, M.D. và Ito, H. (2006), 'What Matters for Financial Development? Capital Controls, Institutions, and Interactions', *Journal of Development Economics*, 81(1), 163-192.
- Demirgüç-Kunt, A. và Huizinga, H. (1998), 'Determinants of commercial bank interest margins and profitability: Some international evidence', *World Bank Economic Review*, 13, 379-408.
- Dollar, D., Hallward-Driemeier, M. & Mengistae, T. (2005), 'Investment Climate and Firm Performance in Developing Economies', *Economic Development and Cultural Change*, 54(1), 1-31.
- Đặng Hữu Mẫn & Hoàng Dương Việt Anh (2014), 'Nghiên cứu các yếu tố kinh tế và thể chế ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam', *tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 209, 82-94.
- Gilbert, R. & Wilson, P. (1998), 'Effects of deregulation on the productivity of Korean banks', *Journal of Economics and Business*, 50, 133–155.
- Grifell-Tatje, E. & Lovell, C. (1996), 'Deregulation and productivity decline: the case of Spanish savings banks', *European Economic Review*, 40, 1281 – 1303.
- Heritage (2016), *Indices of Economic Freedom*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 6 năm 2016, từ <<http://www.heritage.org/index/about>>.
- Kenjegalieva, A. & Simper, R. (2011), 'A productivity analysis of Central and Eastern European banking taking into account risk decomposition and environmental variables', *Research in International Business and Finance*, 25(1), 26-38.
- Koeva, P. (2003), 'The performance of Indian banks during financial liberalization', *IMF Working paper*, WP03/150, truy cập lần cuối ngày 6 tháng 8 năm 2016, từ <<https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2003/wp03150.pdf>>.
- Lane, P.R. & Milesi-Ferretti, G.M. (2005), 'Financial Globalization and Exchange Rates', truy cập lần cuối ngày 7 tháng 8 năm 2016, từ <<https://www.imf.org/external/np/res/seminars/2004/60/pdf/ferret.pdf>>.
- N.Quyết (2013), 'Đề xuất với Ban Nội chính 10 “đại án” tham nhũng', truy cập lần cuối ngày 14 tháng 7 năm 2016, từ <<http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/de-xuat-voi-ban-noi-chinh-10-dai-an-tham-nhung-20130912121731708.htm>>.
- Nguyễn Xuân Thành (2016), *Ngân hàng thương mại Việt Nam: Từ những thay đổi về luật và chính sách giai đoạn 2006-2010 đến các sự kiện tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 6 sau 2016, từ <<http://www.fetp.edu.vn/vn/bao-cao-chinh-sach/nguyen-cuu-chinh-sach/>>

ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-tu-nhung-thay-doi-ve-luat-va-chinh-sach-giai-doan-20062010-den-cac-su-kien-tai-co-cau-giai-doan-20112015/>.

- Phan Hồng Mai (2015), ‘Những cơ hội và thách thức của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế’, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2015 – cơ hội và thách thức trước thêm hội nhập mới*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, trang 563-581.
- Phan Thị Hằng Nga (2013), *Năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phạm Thế Anh & Nguyễn Đức Hùng (2013), *Tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 6 năm 2016, từ <http://dl.ueb.vnu.edu.vn/bitstream/1247/9910/1/Tac%20dong%20cua%20the%20che%20moi%20truong%20kinh%20doanh_Pham%20The%20Anh.pdf>.
- Quinn, D., Schindler, M. & Toyoda, A.M. (2011), ‘Assessing Measures of Financial Openness and Integration’, *IMF Economic Review*, 59(3), 488-522.
- Rose, P.S. (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, do Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Đức Hiền, Phạm Long dịch, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Shahabadi, A. & Samari, H. (2013), ‘The Effect of Economic Freedom on Bank Performance’, *Iranian Journal of Economic Studies*, 2(1), 123-142.
- Shyu, J. (1998), ‘Deregulation and bank operating efficiency: an empirical study of Taiwan’s bank’, *Journal of Emerging Markets*, 3, 27-46.
- Sufian, F. & Shah Habibullah, M. (2010), ‘Has economic freedom fostered bank performance? Panel evidence from China’, *China Economic Journal*, 3(3), 255-279.
- Transparency International (2016), *Corruption Perceptions Index*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 6 năm 2016, từ <<http://www.transparency.org/cpi2015>>.
- Trần Quang Tuyền (2009), ‘Tự do kinh tế và quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam’, *Tap chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh*, 25, trang 217-229.
- Vu, H. & Nahm, D. (2013), ‘The determinants of profit efficiency of banks in Vietnam’, *Journal of the Asia Pacific Economy*, 18(4), 615-631.
- Williams, J. & Nguyen, N. (2005), ‘Financial liberalisation, crisis, and restructuring: A comparative study of bank performance and bank governance in South East Asia’, *Journal of Banking and Finance*, 29, 2119-2154.
- World Bank (2005), ‘A Better Investment Climate for Everyone’, *World Development Report*, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 8 năm 2016, từ <http://siteresources.worldbank.org/INTWDR2005/Resources/complete_report.pdf>.
- World Bank Group (2016a), *Doing Business 2016 - Measuring Regulatory Quality and Efficiency*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 6 năm 2016, từ <<http://www.doingbusiness.org/~media/GIAWB/Doing%20Business/Documents/Annual-Reports/English/DB16-Full-Report.pdf>>.
- World Bank Group (2016b), *Business Reforms in VietNam*, truy cập lần cuối ngày ngày 17 tháng 7 năm 2016, từ <<http://www.doingbusiness.org/reforms/overview/economy/vietnam>>.
- Yu, H. (1995), ‘The Determinants of Interest Rate Margins: Empirical Evidence on the Canadian Banking Industry’, *International Journal of Finance*, 7, 33-45.